Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN NGỌC KIÊN
Ngày ký: 20.01.2015 16:56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D29- Doanh thu	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
- Doanh thu bán hàng	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41,570,296,938	12,634,900,301.00
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		-
Cộng	**41,570,296,938**	**12,634,900,301**

Đơn vị tính: đ

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại		43,983,927
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	**43,983,927**

Đơn vị tính: đ

D31- Giá vốn hàng bán	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,051,865,460	11,382,945,205
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác		-
Cộng	**29,051,865,460**	**11,382,945,205**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194,708,171	158,385,311
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	450,259	11,423,000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,216	403,634
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**195,179,646**	**170,211,945**

Đơn vị tính: đ

D33- Chi phí hoạt động tài chính	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
- Lãi tiền vay	141,073,177	20,710,653,856
- Chi phí mua bán chứng khoán	473,006,456	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	48,734	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài	-	-
- Chi phí tài chính khác	(583,179,169)	3,092,729,039
Cộng	**30,949,198**	**23,803,382,895**

D34- Chi phí bán hàng	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
- Chi phí nhân viên	887,252,680	1,176,986,626
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,085,419	59,461,902
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,000,000	34,427,017
- Chi phí bằng tiền khác	490,455,947	633,511,244
Cộng	**1,431,794,046**	**1,904,386,789**

Đơn vị tính: đ

D35- Chi phí quản lý	*Luy ke quy IV nam 2014*	*Luy ke quy IV nam 2013*
- Chi phí nhân viên	3,528,566,805	4,613,037,410
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	57,332,752	64,432,500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	508,228,201	731,327,409
- Thuế, phí và lệ phí	3,475,000	4,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,520,554,119	5,354,096,777
- Chi phí bằng tiền khác	498,646,414	809,488,217
Cộng	**9,116,803,291**	**11,576,382,313**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D36- Thu nhập khác	*Luỹ kê quý IV năm 2014*	*Luỹ kê quý IV năm 2013*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		1,527,818,177
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	17,536,509	331,146,781
Cộng	**17,536,509**	**1,858,964,958**

Đơn vị tính: đ

D37- Chi phí khác	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		948,545,415
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	23,219,808	176,075,698
Cộng	**23,219,808**	**1,124,621,113**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: đ

	Luỹ kế quý IV năm 2014	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
1.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	1,906,301,512	1,998,920,013
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	28,220,897,376	28,220,897,376
Công ty Tư vấn XD Vinaconex	7,218,495,451	7,218,495,451
Công ty CP xây dựng số 11	43,488,471,397	43,488,471,397
Công ty CP xây dựng số 11.1	2,416,200,798	2,416,200,798
Công ty CP xây dựng số 7	14 114 929 686	14,114,929,686
Công ty CP xây dựng số 15	1,657,727,798	1,657,727,798
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	213,690,254,176	212,775,050,544
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	5,836,496,272	3,462,721,450
Công ty CP xây dựng số 1	1,546,010,648	1,546,010,648
Công ty CP CID Việt Nam	285,163,370	
Công ty CP xây dựng số 3	14,405,180,909	14,405,180,909

Số dư với các bên liên quan

Đơn vị tính: đ

1.2. Phải thu khách hàng (Mã số 131)	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Công ty CP xây dựng số 7		
Công ty CP xây dựng số 1	441,466,944	199,819,644
Công ty CP công trình đường thủy Vinawaco	690,609,974	690,609,974
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	26,018,396	26,018,396
1.3. Trả trước cho người bán (Mã số 132)		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	-
Cty CP kinh doanh Vinaconex	-	30,855,000
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	-	1,842,366,900
1.4. Phải thu khác (Mã số 135)		
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	183,452,001	183,452,001
Công ty CP xây dựng số 7	-	-
Công ty CP xây dựng số 11	261,485,091	298,513,909
Công ty CP Tư vấn XD Vinaconex	171,115,545	171,115,545
Công ty CP xây dựng số 1	9,238,705	9,238,705
Công ty CP đầu tư XD và phát triển HT Vinaconex	107,741,577	107,741,577
Công ty CP xây dựng số 11.1	79,777,079	42,748,261
1.5. Phải trả người bán (Mã số 312)		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	8,085,890,645	4,946,659,450
CN Công ty CP đầu tư và Thương mại Vinaconex (U	15,782,400	15,782,400
Công ty CP xây dựng số 1	1,079,285,059	1,079,285,059
Công ty CP xây dựng số 3	-	-
Công ty CP xây dựng số 7		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	528,717,600	528,717,600
Công ty CP tư vấn và đầu tư Vinaconex 36	19,366,234	19,366,234
Công ty CP đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	4,640,451,998	4,640,451,998
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	254,465,763	
Cty CP kinh doanh Vinaconex	71,995,000	71,995,000
1.6. Vay và nợ ngắn hạn(Mã số 311)		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-	18,712,742,892
Ngân hàng GPBank Chi nhánh Đông Đô		
Khác		820,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đ

	Lũy kế Quý IV/2014	*Tỷ trọng*	*Lũy kế Quý IV/2013*	*Tỷ trọng*
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	-	0	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%		0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0	-	0.00%
- Tư vấn	-	0	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0	-	0.00%
- Doanh thu khác	41,570,296,938	100.00%	12,590,916,374	100.00%
Tổng doanh thu thuần	**41,570,296,938**		**12,590,916,374**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%		0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	29,051,865,460	100.00%	11,382,945,205	100.00%
Tổng giá vốn hàng bán	**29,051,865,460**		**11,382,945,205**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	12,518,431,478	100.00%	1,207,971,169	100.00%
Tổng lãi gộp	**12,518,431,478**		**1,207,971,169**	
Tỷ suất lợi nhuận				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	0%		0%	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	30%		10%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**30%**		**10%**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

4- Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	*Luỹ kế quý IV năm 2014*	*Luỹ kế quý IV năm 2013*
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	66.22%	67.62%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	33.78%	32.38%
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67.05%	63.67%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32.95%	36.33%
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1.42	1.53
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.06	0.08
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5.1%	-279.3%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5.1%	-279.3%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.2%	-4.0%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.2%	-4.0%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.7%	-11.1%

Ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thu Hương	Lê Văn Huy	Nguyễn Trung Thành